



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

49 GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC38/KDBH ngày 2 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh
Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Nguyễn Ngọc Nghị
Ông Trần Sỹ Tiến
Ông Trần Trọng Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng
Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Lê Mạnh Cường
Ông Bùi Hữu Ánh
Ông Phạm Đức Tụ
Ông Lê Hữu Phước
Bà Tào Thị Thanh Hoa
Ông Nguyễn Đăng Lâm

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ
Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía nam

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Ngô Hồng Minh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà Geleximco
Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00172-21-1



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, **12 -08- 2021**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B01a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã	Thuyết	30/6/2021	1/1/2021
		số	minh	VND	VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	100		2.077.628.525.571	2.523.236.333.264
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	134.181.657.716	331.894.290.934
1	Tiền	111		134.181.657.716	331.894.290.934
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8(a)	587.702.360.501	533.582.336.272
1	Đầu tư ngắn hạn	121		604.834.006.864	558.399.670.343
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17.131.646.363)	(24.817.334.071)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706.088.393.700	1.063.675.029.137
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		374.419.830.659	786.434.096.978
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	9	336.058.302.081	244.677.680.657
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2	10	38.361.528.578	541.756.416.321
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.676.529.808	12.118.252.412
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	11(a)	363.242.495.993	310.038.378.191
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	12	(44.250.462.760)	(44.915.698.444)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		60.013.975.027	51.646.355.712
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.599.728.566	51.572.595.510
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	14	55.735.037.124	48.938.087.579
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.864.691.442	2.634.507.931
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.760.202
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	19(a)	414.246.461	-
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		589.642.138.627	542.438.321.209
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	22(a)	306.949.839.048	247.650.881.231
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	22(a)	282.692.299.579	294.787.439.978



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	30/6/2021	1/1/2021
	số	minh	VND	VND
B				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.038.292.030.386	398.013.194.580
(200 = 210 + 220 + 250 + 260)				
I				
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.985.920.319	12.725.497.074
4	218	11(b)	12.985.920.319	12.725.497.074
4.1	218.1	15	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	218.2		5.985.920.319	5.725.497.074
II				
Tài sản cố định	220		6.919.588.095	7.359.231.868
1	221	16	4.797.857.967	5.253.410.857
- Nguyên giá	222		21.522.155.858	21.134.675.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.724.297.891)	(15.881.265.001)
3	227	17	2.121.730.128	2.105.821.011
- Nguyên giá	228		4.309.054.959	4.009.054.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.187.324.831)	(1.903.233.948)
IV				
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8(b)	982.489.100.000	345.607.649.589
2	252		55.550.000.000	55.550.000.000
3	258		926.939.100.000	290.535.000.000
4	259		-	(477.350.411)
V				
Tài sản dài hạn khác	260		35.897.421.972	32.320.816.049
1	261		35.897.421.972	32.320.816.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.115.920.555.957	2.921.249.527.844
(270 = 100 + 200)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.077.771.519.751	1.886.158.609.498
I	Nợ ngắn hạn		2.076.534.384.070	1.883.399.966.948
2	Phải trả người bán ngắn hạn		339.173.562.031	250.504.300.113
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	18	338.215.056.510	246.884.595.695
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>		958.505.521	3.619.704.418
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.392.306.048	8.339.142.996
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	12.224.720.380	16.360.997.724
5	Phải trả người lao động		16.641.400.128	64.874.077.503
6	Chi phí phải trả		33.396.969	15.800.000
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	11.017.106.903	14.744.791.505
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	21	90.691.689.031	67.539.079.521
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.134.032	46.762.725
13	Dự phòng nghiệp vụ		1.601.254.068.548	1.460.975.014.861
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	22(a)	1.053.794.976.996	909.044.480.325
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	22(a)	471.509.811.372	482.890.702.436
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	22(d)	75.949.280.180	69.039.832.100
II	Nợ dài hạn		1.237.135.681	2.758.642.550
3	Phải trả dài hạn khác		6.000.000	6.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện		1.231.135.681	2.752.642.550
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.038.149.036.206	1.035.090.918.346
	Vốn chủ sở hữu	23	1.038.149.036.206	1.035.090.918.346
1	Vốn cổ phần		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc		12.364.571.496	12.208.547.038
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.784.464.710	22.882.371.308
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.115.920.555.957	2.921.249.527.844

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
3	Nợ khó đòi đã xử lý	VND 4.902.654.577	4.902.654.577
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 63.132.682.436	54.156.164.839
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 1.197,97	731,26
	- Euro (EUR)	EUR 47,52	53,2

Ngày 12 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B02a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	693.577.923.016	545.543.158.888
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	34.736.201.496	39.138.431.768
4 Thu nhập khác	13	366.473.618	756.853.238
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	623.453.159.353	523.885.819.616
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(4.925.195.653)	(15.594.810.285)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	107.013.329.396	73.248.090.239
9 Chi phí khác	24	18.815.867	84.644.758
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	3.120.489.167	3.814.699.566
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	640.238.913
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	3.120.489.167	3.174.460.653
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	39

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	24	880.096.712.602	660.389.108.949
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.009.921.459.920	765.326.887.000
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		14.925.749.353	21.342.884.677
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	22	144.750.496.671	126.280.662.728
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	25	274.597.997.694	158.801.565.330
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		333.896.955.511	221.524.548.769
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	22	59.298.957.817	62.722.983.439
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		605.498.714.908	501.587.543.619
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		88.079.208.108	43.955.615.269
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	26	88.009.099.175	43.588.053.084
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		70.108.933	367.562.185
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		693.577.923.016	545.543.158.888
6 Chi bồi thường (11 = 11.1)	11		394.731.181.904	231.345.156.399
- Tổng chi bồi thường	11.1		394.731.181.904	231.345.156.399
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		180.550.032.801	46.598.371.914
8 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22	(11.380.891.064)	102.755.226.002
9 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22	(12.095.140.399)	89.858.981.971
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	27	214.895.398.438	197.643.028.516

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
11	16	22	6.909.448.080	5.651.429.974
12	17	28	401.648.312.835	320.591.361.126
	17.1		38.762.606.765	27.510.678.808
	17.2		362.885.706.070	293.080.682.318
13	18		623.453.159.353	523.885.819.616
14	19		70.124.763.663	21.657.339.272
18	23	29	34.736.201.496	39.138.431.768
19	24	30	(4.925.195.653)	(15.594.810.285)
20	25		39.661.397.149	54.733.242.053
21	26	31	107.013.329.396	73.248.090.239
22	30		2.772.831.416	3.142.491.086
23	31		366.473.618	756.853.238
24	32		18.815.867	84.644.758
25	40		347.657.751	672.208.480
26	50		3.120.489.167	3.814.699.566
27	51	32	-	640.238.913
29	60		3.120.489.167	3.174.460.653
30	70	33	31	39

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.133.938.782.139	1.015.673.919.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(933.321.575.481)	(716.683.015.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(155.121.566.708)	(117.147.385.765)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.250.536.711)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.182.418.921	68.065.213.099
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(89.308.825.416)	(74.957.164.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.881.303.256)	174.951.566.307
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(774.680.000)	(2.124.383.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	491.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(118.001.000.000)	(138.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.500.000.000	248.500.000.000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(644.404.100.000)	(174.374.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	341.427.423.241	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.655.182.273	33.165.840.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166.597.174.486)	(32.842.042.077)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(232.200.547)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(232.200.547)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(197.710.678.289)	142.109.524.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	331.894.290.934	186.805.045.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.954.929)	(15.717.982)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	134.181.657.716	328.898.851.607

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC38/KDBH ngày 2 tháng 3 năm 2021. Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.000 tỷ VND.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Geleximco, Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, và các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 45 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam (1/1/2021: 43 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 1.647 nhân viên (1/1/2021: 1.446 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(j)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH (“Công văn 2846”) ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 2846.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”), Thông tư 50 và Công văn 2846. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống)
Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 50% đối với loại hình bảo hiểm này.

Dự phòng toán học

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 2846.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được ghi nhận và tính toán tương tự như Dự phòng bồi thường được đề cập ở Thuyết minh (j)(ii) này.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 2846.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(k) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(l) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



(n) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(p) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quá trình quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(o).

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(b) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào cho lợi nhuận kỳ này. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Tổng Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của đơn vị trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	4.155.489.504	4.403.386.664
Tiền gửi ngân hàng	130.026.168.212	327.490.904.270
	<hr/>	<hr/>
	134.181.657.716	331.894.290.934



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	1/1/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh	258.833.006.864	241.701.360.501	(17.131.646.363)	255.899.670.343
VHI	108.659.998.500	108.659.998.500	-	108.659.998.500
SAF	102.298.031.195	95.492.100.000	(6.805.931.195)	-
VEC	19.236.698.967	14.800.291.667	(4.436.407.301)	18.755.335.884
SAS	16.439.681.103	10.785.493.333	(5.654.187.769)	16.450.844.775
Các cổ phiếu khác	12.198.597.099	11.963.477.001	(235.120.098)	112.033.491.184
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	346.001.000.000	-	-	302.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	346.001.000.000	(*)	-	302.500.000.000
	604.834.006.864		(17.131.646.363)	558.399.670.343
				(24.817.334.071)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	2.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	55.550.000.000	(*)	-	55.550.000.000
Các đầu tư khác (ii)	924.939.100.000	(*)	-	280.535.000.000
	<u>982.489.100.000</u>			<u>346.085.000.000</u>
				<u>(477.350.411)</u>

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng bằng VND.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

					30/6/2021		
	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty liên kết					55.550.000.000		
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	Hà Nội	5.500.000	25%	25%	55.550.000.000	(*)	-
▪ Đầu tư khác					924.939.100.000		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	4,94%	4,94%	1.990.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại							
- Hàng Không T&T	Hà Nội	3.500.000	5,00%	5,00%	35.000.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	Hà Nội	6.515.000	6,84%	6,84%	618.925.000.000	(*)	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông Sản - Công ty Cổ phần	Hà Nội	10.823.800	15,18%	15,18%	225.324.100.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	Hà Nội	1.900.000	19,00%	19,00%	43.700.000.000	(*)	-
					980.489.100.000		

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		1/1/2021			
Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty liên kết				55.550.000.000	
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần Hà Nội	5.500.000	25%	25%	55.550.000.000	(*)
▪ Đầu tư khác				280.535.000.000	(477.350.411)
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô Hà Nội	199.000	4,94%	4,94%	1.990.000.000	1.512.649.589
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng Không T&T Hà Nội	3.500.000	5,00%	5,00%	35.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ Hà Nội	950.000	1,88%	1,88%	90.250.000.000	(*)
- Tổng Công ty Rau quả Nông Sản - Công ty Cổ phần Hà Nội	7.130.000	10,00%	10,00%	153.295.000.000	(*)
				336.085.000.000	(477.350.411)

(*)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính của các đơn vị này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng mà Tổng Công ty đã trích lập.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	98.942.778.555	88.548.474.146
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	93.947.263.024	83.208.502.073
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	4.995.515.531	5.339.972.073
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	12.349.890.548	12.684.334.217
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	217.507.706.022	139.552.414.159
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.084.629.028	1.608.422.229
Phải thu khác	2.173.297.928	2.284.035.906
	336.058.302.081	244.677.680.657

10. Phải thu khác của khách hàng

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (i)	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	-	294.627.000.000
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	-	208.653.180.000
Phải thu khác về hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	116.337.000
Phải thu khác	1.629.257	-
	38.361.528.578	541.756.416.321

- (i) Thẻ hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản này (Thuyết minh 13).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	36.845.321.451	2.195.219.312
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.111.712	40.772.512
Phải thu khác	326.326.062.830	307.802.386.367
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt (i)</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
<i>Chi phí cơ hội phải thu từ thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng (i)</i>	<i>11.901.369.864</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu lãi hoạt động đầu tư</i>	<i>11.719.933.235</i>	<i>6.457.043.842</i>
<i>Khác</i>	<i>2.704.759.731</i>	<i>1.345.342.525</i>
	363.242.495.993	310.038.378.191

- (i) Phản ánh khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 01/2019/TTĐC/VNI-HONGVIET ngày 17 tháng 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 88/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng này và các phụ lục giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt sẽ thay mặt Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp i) 2 bên thống nhất chấm dứt thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực; hoặc, ii) hết thời hạn hiệu lực, nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đặt cọc này tương ứng với thời gian Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt thực tế nắm giữ.

(b) Phải thu dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.985.920.319	5.725.497.074
	12.985.920.319	12.725.497.074



12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	44.250.462.760	44.915.698.444
(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	44.915.698.444	69.093.462.351
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(665.235.684)	320.033.222
Hoàn nhập phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 30)	-	(25.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	44.250.462.760	44.413.495.573

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321
Các đối tượng khác (*)	7.190.917.050	5.890.563.439	8.572.383.317	6.555.799.123
	45.550.816.371	44.250.462.760	46.932.282.638	44.915.698.444

(*) Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Quá hạn 6 tháng - 1 năm VND		Quá hạn 1 - 2 năm VND		Quá hạn 2 - 3 năm VND		Quá hạn trên 3 năm VND		Giá trị có thể thu hồi VND	
	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Giá gốc VND	Quá hạn VND
Phải thu bảo hiểm góc	6.225.412.326	1.121.876.733	873.777.012	873.777.012	260.504.640	3.969.253.941	4.925.058.715	1.300.353.611		
Phải thu khác	965.504.724	-	-	-	-	965.504.724	965.504.724	-		
	7.190.917.050	1.121.876.733	873.777.012	873.777.012	260.504.640	4.934.758.665	5.890.563.439	1.300.353.611		

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá gốc VND	Quá hạn 6 tháng - 1 năm VND	Quá hạn 1 - 2 năm VND	Quá hạn 2 - 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm và không có khả năng thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bảo hiểm gốc	5.517.712.848	871.689.225	449.517.599	242.632.458	3.953.873.566	4.609.839.854	907.872.994
Phải thu tái bảo hiểm	2.089.165.745	1.147.340.212	597.731.588	22.819.524	321.274.421	980.454.545	1.108.711.200
Phải thu khác	965.504.724	-	-	-	965.504.724	965.504.724	-
	8.572.383.317	2.019.029.437	1.047.249.187	265.451.982	5.240.652.711	6.555.799.123	2.016.584.194

14. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	48.938.087.579	24.252.197.390
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	27.816.214.285	24.625.731.861
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(21.019.264.740)	(11.807.011.003)
Số dư cuối kỳ	55.735.037.124	37.070.918.248

15. Ký quỹ bảo hiểm

Khoản ký quỹ bảo hiểm được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội bằng VND. Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

16. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.814.951.818	15.319.724.040	21.134.675.858
Tăng trong kỳ	-	387.480.000	387.480.000
Số dư cuối kỳ	5.814.951.818	15.707.204.040	21.522.155.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.645.741.498	12.235.523.503	15.881.265.001
Khấu hao trong kỳ	360.447.259	482.585.631	843.032.890
Số dư cuối kỳ	4.006.188.757	12.718.109.134	16.724.297.891
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.169.210.320	3.084.200.537	5.253.410.857
Số dư cuối kỳ	1.808.763.061	2.989.094.906	4.797.857.967

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 10.860 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 10.860 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.696.782.594	14.411.144.000	22.107.926.594
Tăng trong kỳ	-	728.415.690	728.415.690
Thanh lý, nhượng bán	(1.072.518.049)	-	(1.072.518.049)
Số dư cuối kỳ	6.624.264.545	15.139.559.690	21.763.824.235
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.434.786.259	11.420.202.208	15.854.988.467
Khấu hao trong kỳ	407.074.011	391.767.841	798.841.852
Thanh lý, nhượng bán	(1.072.518.049)	-	(1.072.518.049)
Số dư cuối kỳ	3.769.342.221	11.811.970.049	15.581.312.270
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.261.996.335	2.990.941.792	6.252.938.127
Số dư cuối kỳ	2.854.922.324	3.327.589.641	6.182.511.965



17. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.009.054.959	2.787.259.000
Mua sắm mới	300.000.000	-
Số dư cuối kỳ	4.309.054.959	2.787.259.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.903.233.948	1.572.636.371
Khấu hao trong kỳ	284.090.883	147.267.041
Số dư cuối kỳ	2.187.324.831	1.719.903.412
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.105.821.011	1.214.622.629
Số dư cuối kỳ	2.121.730.128	1.067.355.588

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 1.310 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 1.310 triệu VND).

18. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	290.922.395.693	199.204.126.326
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.794.868.997	5.672.364.976
Phải trả bồi thường bảo hiểm	28.728.301.449	30.223.574.161
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	6.322.775.252	4.050.846.912
Phải trả khác	6.446.715.119	7.733.683.320
Tổng cộng	338.215.056.510	246.884.595.695

19. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	-	-	414.246.461	414.246.461

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.637.645	(640.238.913)	-	203.398.732

(b) Các khoản phải nộp

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	836.290.250	-	(836.290.250)	-
Thuế giá trị gia tăng	14.828.421.417	92.076.163.734	(95.143.001.129)	11.761.584.022
Thuế thu nhập cá nhân	478.909.409	6.213.715.833	(6.328.379.141)	364.246.101
Thuế nhà thầu	54.699.989	182.528.580	(234.961.900)	2.266.669
Thuế khác	162.676.659	384.601.456	(450.654.527)	96.623.588
	16.360.997.724	98.857.009.603	(102.993.286.947)	12.224.720.380

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.112.490.271	31.912.360.591	(27.939.816.901)	13.085.033.961
Thuế thu nhập cá nhân	428.252.949	3.837.487.848	(3.906.910.784)	358.830.013
Thuế nhà thầu	55.057.804	64.831.466	(65.603.811)	54.285.459
Thuế khác	152.096.146	340.633.417	(383.483.944)	109.245.619
	9.747.897.170	36.155.313.322	(32.295.815.440)	13.607.395.052

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	1.561.927.652	1.347.376.838
Bảo hiểm xã hội	108.101.037	72.181.964
Bảo hiểm y tế	31.513.142	20.299.707
Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	5.500.637.714	5.736.769.014
Phải trả khác cho bên mua bảo hiểm	502.626.973	252.639.009
Phải trả khác	3.312.300.385	7.315.524.973
	11.017.106.903	14.744.791.505

- (i) Đây là khoản cổ tức Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không phải trả cho các cổ đông giai đoạn năm 2009 – 2017. Trước năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được ủy thác chỉ trả phần cổ tức này thay cho Tổng Công ty. Trong năm 2020, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã nhận lại số tiền đã ủy thác này. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã trả 232.200.547 VND cho các cổ đông.

21. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	67.539.079.521	21.093.491.171
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	56.554.018.967	32.109.940.118
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(33.401.409.457)	(10.025.871.400)
Số dư cuối kỳ	90.691.689.031	43.177.559.889

22. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	1.053.794.976.996	306.949.839.048	746.845.137.948
Dự phòng bồi thường	471.509.811.372	282.692.299.579	188.817.511.793
	1.525.304.788.368	589.642.138.627	935.662.649.741
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	909.044.480.325	247.650.881.231	661.393.599.094
Dự phòng bồi thường	482.890.702.436	294.787.439.978	188.103.262.458
	1.391.935.182.761	542.438.321.209	849.496.861.552

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	909.044.480.325	247.650.881.231	661.393.599.094
Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 24, 25)	144.750.496.671	59.298.957.817	85.451.538.854
Số dư cuối kỳ	1.053.794.976.996	306.949.839.048	746.845.137.948

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	621.164.443.723	98.891.260.017	522.273.183.706
Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 24, 25)	126.280.662.728	62.722.983.439	63.557.679.289
Số dư cuối kỳ	747.445.106.451	161.614.243.456	585.830.862.995

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	482.890.702.436	294.787.439.978	188.103.262.458
Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(11.380.891.064)	(12.095.140.399)	714.249.335
Số dư cuối kỳ	471.509.811.372	282.692.299.579	188.817.511.793

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	312.227.934.234	151.746.497.217	160.481.437.017
Tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	102.755.226.002	89.858.981.971	12.896.244.031
Số dư cuối kỳ	414.983.160.236	241.605.479.188	173.377.681.048

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	69.039.832.100	56.520.556.133
Tăng trong kỳ	6.909.448.080	5.651.429.974
Số dư cuối kỳ	75.949.280.180	62.171.986.107



23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000	12.208.547.038	22.882.371.308	1.035.090.918.346
Lợi nhuận sau thuế	-	-	3.120.489.167	3.120.489.167
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	156.024.458	(156.024.458)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(62.371.307)	(62.371.307)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.000.000.000.000	12.364.571.496	25.784.464.710	1.038.149.036.206
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	800.000.000.000	11.684.211.706	12.987.060.282	824.671.271.988
Lợi nhuận sau thuế	-	-	3.174.460.653	3.174.460.653
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(67.060.282)	(67.060.282)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	800.000.000.000	11.684.211.706	16.094.460.653	827.778.672.359

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.012.523.964.580	765.557.556.422
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	5.847.266.330	7.099.020.447
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	103.035.600.292	78.739.320.282
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	49.331.734.084	31.846.674.697
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	29.235.622.749	22.851.605.683
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	721.910.367.185	524.948.126.860
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	81.458.862.211	65.469.838.491
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	17.254.701.626	31.304.159.594
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	3.793.786.002	2.799.428.783
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	656.024.101	499.381.585
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.602.504.660)	(230.669.422)
	1.009.921.459.920	765.326.887.000
Phí nhận tái bảo hiểm	14.931.749.970	21.342.884.677
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	278.295.972	5.883.202
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	3.055.275.925	9.625.295.480
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	8.363.326.916	7.190.865.713
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	1.219.247.087	970.934.168
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	10.908.963	30.975.950
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	1.257.608.211	1.431.492.446
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	686.191.582	2.078.864.296
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	25.712.010	3.811.608
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	35.183.304	4.761.814
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(6.000.617)	-
	14.925.749.353	21.342.884.677
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	(144.750.496.671)	(126.280.662.728)
	880.096.712.602	660.389.108.949

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

25. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	333.896.955.511	221.524.548.769
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	5.689.992.719	6.355.026.895
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	10.315.318.649	4.973.877.821
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	36.214.383.171	20.561.874.899
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	19.895.512.228	14.367.035.298
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	187.342.657.302	105.063.224.205
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	61.455.222.026	49.995.112.411
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	11.365.797.462	18.858.528.819
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	1.078.561.001	956.160.000
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	539.510.953	393.708.421
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	(59.298.957.817)	(62.722.983.439)
	274.597.997.694	158.801.565.330

26. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	88.009.099.175	43.588.053.084

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

27. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng chi bồi thường	394.731.181.904	231.345.156.399
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>10.931.843.631</i>	<i>655.379.628</i>
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	<i>20.613.526.924</i>	<i>19.416.033.055</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>29.928.129.208</i>	<i>4.307.341.849</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>9.617.205.016</i>	<i>28.355.709.976</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>277.002.991.835</i>	<i>170.552.893.127</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>16.588.998.279</i>	<i>6.298.053.231</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>5.383.476.710</i>	<i>1.580.911.597</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>24.665.010.301</i>	<i>178.833.936</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(180.550.032.801)	(46.598.371.914)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	(11.380.891.064)	102.755.226.002
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	12.095.140.399	(89.858.981.971)
	214.895.398.438	197.643.028.516

28. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	38.762.606.765	27.510.678.808
Chi đòi người thứ ba	35.751.817	-
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	26.316.363
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	100.619.593	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	3.187.251.542	-
Các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định	2.315.433.677	3.331.003.874
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	281.389.320.717	208.754.684.172
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	74.345.418.405	80.674.817.152
Chi khác	1.511.910.319	293.860.757
	401.648.312.835	320.591.361.126



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập từ thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng (Thuyết minh 11(a))	11.901.369.864	23.864.383.562
Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.791.098.213	12.109.518.020
Thu lãi đầu tư trái phiếu	-	710.547.946
Lãi kinh doanh chứng khoán	5.746.911.832	201.822.821
Doanh thu từ cổ tức	5.275.385.000	613.505.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.019.209.132	1.638.654.419
Thu nhập từ hoạt động tài chính khác	2.227.455	-
	34.736.201.496	39.138.431.768

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.163.038.119)	7.019.608.587
Hoàn nhập dự phòng phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 12)	-	(25.000.000.000)
Chi phí đầu tư chứng khoán	2.762.809.017	2.111.048.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	404.566.395	269.532.501
Chi phí tài chính khác	70.467.054	5.000.000
	(4.925.195.653)	(15.594.810.285)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	69.221.752.955	48.167.679.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	28.052.699.193	17.495.768.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(665.235.684)	320.033.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.127.123.773	938.508.209
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	5.261.507.426	4.205.646.742
Chi phí vật liệu quản lý	2.752.725.045	1.681.069.200
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	469.777.265	276.108.743
Chi phí Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	114.324.500	41.877.500
Chi phí khác bằng tiền	678.654.923	121.399.006
	107.013.329.396	73.248.090.239

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	640.238.913

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.120.489.167	3.814.699.566
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	624.097.833	762.939.913
Thu nhập không bị tính thuế	(1.055.077.000)	(122.701.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	26.450.366	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	404.528.801	-
	-	640.238.913

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.120.489.167	3.174.460.653
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	62.371.307	67.060.282
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.058.117.860	3.107.400.371

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty ước tính bằng với số trích lập từ lợi nhuận của năm trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6	100.000.000	80.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	39

34. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33,32	13,62
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66,68	86,38
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,68	64,57
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,32	35,43
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,50	1,55
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,00	1,34
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,35	1,53
<hr/>			
	Đơn vị	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,43	0,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,43	0,54
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,10	0,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,10	0,13
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,30	0,38
<hr/>			

35. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà <i>(Công ty liên kết)</i> Tổng Công ty góp vốn trong kỳ	-	21.097.500.000
Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng quản trị		
Bà Lê Thị Hà Thanh Chủ tịch	1.183.879.800	850.146.500
Ông Nguyễn Thành Quang Phó Chủ tịch	870.000.000	618.800.000
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Trưởng Ban Kiểm soát	280.800.000	236.470.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Trọng Dũng Tổng Giám đốc	1.083.000.000	774.090.000
Ông Lê Mạnh Cường Phó Tổng Giám đốc	280.800.000	235.400.000
Bà Tào Thị Thanh Hoa Phó Tổng Giám đốc	530.400.000	470.485.000
Ông Phạm Đức Tự Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	60.000.000
Ông Bùi Hữu Ánh Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đăng Lâm Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	60.000.000
Ông Lê Hữu Phước Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	60.000.000



36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	130.026.168.212	327.490.904.270
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	374.419.830.659	786.434.096.978
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	363.242.495.993	310.038.378.191
Phải thu dài hạn khác	(ii)	12.985.920.319	12.725.497.074
Đầu tư ngắn hạn – thuần	(iii)	346.001.000.000	302.500.000.000
Đầu tư dài hạn – thuần	(iii)	2.000.000.000	10.000.000.000
		1.228.675.415.183	1.749.188.876.513

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	339.173.562.031	-	339.173.562.031
Chi phí phải trả	33.396.969	-	33.396.969
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.017.106.903	-	11.017.106.903
Phải trả dài hạn khác	-	6.000.000	6.000.000
	<u>350.224.065.903</u>	<u>6.000.000</u>	<u>350.230.065.903</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	250.504.300.113	-	250.504.300.113
Chi phí phải trả	15.800.000	-	15.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.744.791.505	-	14.744.791.505
Phải trả dài hạn khác	-	6.000.000	6.000.000
	265.264.891.618	6.000.000	265.270.891.618

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	10.621.466.627	1.256.799	5.565.562.346	1.473.055
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.725.092	1.256.799	16.832.135	1.473.055
Phải thu của khách hàng	10.592.741.535	-	5.548.730.211	-
Nợ tài chính	21.761.534.321	-	22.107.222.584	-
Phải trả cho người bán	20.096.471.375	-	15.919.046.036	-
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-	6.188.176.548	-
Phải thu bồi thường đồng bảo hiểm	1.665.062.946	-	-	-
	(11.140.067.694)	1.256.799	(16.541.660.238)	1.473.055

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2021	1/1/2021
Tỷ giá mua USD/VND	22.930	23.020
Tỷ giá bán USD/VND	23.100	23.180

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng/(giảm)	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
USD (mạnh thêm 0,37%)	(32.974.600)	(2.646.666)

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi có kỳ hạn	348.001.000.000	312.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	355.001.000.000	319.500.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các tài sản tài chính của Tổng Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro lãi suất của Tổng Công ty được đánh giá là không trọng yếu.

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 241.701.360.501 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm 19.336.108.840 VND hoặc tăng 19.336.108.840 VND.

37. *Rủi ro bảo hiểm*

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Tại ngày và cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày và cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3) - (4))	554.634.179.222	501.999.574.190
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.038.149.036.206	827.778.672.359
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	143.661.890.961	88.673.839.142
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	339.852.966.023	237.105.259.027
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	344.433.716.350	278.804.305.087
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	344.433.716.350	278.804.305.087
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	244.122.605.417	179.616.373.574
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	210.200.462.872	223.195.269.103
Theo tỷ lệ phần trăm	161%	180%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

38. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

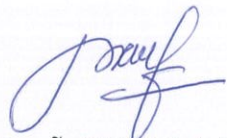
39. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan, và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc